

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 242 /TB-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Mã chương: 425

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Căn cứ Công văn số 7665/VP-TH ngày 12/10/2022 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chủ trương quyết toán kinh phí Chương trình Nghệ thuật đón giao thừa Tết Tân Sửu 2021;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và biên bản thẩm định quyết toán ngày 03/10/2022 giữa Sở Tài chính và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư phát triển và kinh phí ủy thác của trung ương) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, như sau:

I. Phần số liệu quyết toán

1. Số liệu quyết toán (của toàn ngành):

a) Thu phí, lệ phí:

- | | |
|-----------------------------------|-----------------|
| - Tổng số thu trong năm: | 9.764.000 đồng. |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 7.689.200 đồng. |
| - Số phí được để lại: | 2.074.800 đồng. |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- | | |
|---|----------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 3.619.531.242 đồng. |
| - Dự toán được giao trong năm: | 60.982.709.136 đồng. |
| Trong đó: | |
| + Dự toán giao đầu năm: | 88.362.400.000 đồng. |

+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.371.600.000 đồng.
+ Dự toán giảm trong năm:	25.357.656.864 đồng.
+ Dự toán tạm giữ tại Kho bạc (nguồn 28)	3.393.634.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm:	59.304.856.175 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	59.182.182.175 đồng.
- Chênh lệch giữa đề nghị và xét duyệt:	122.674.000 đồng.
- Kinh phí hủy trong năm:	1.462.622.651 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (dự toán còn dư ở Kho bạc):	3.834.761.552 đồng.
+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	3.035.205.000 đồng.
+ Nguồn kinh phí tự chủ:	199.556.252 đồng.

*** Chi tiết quyết toán ngân sách từng đơn vị:**

Văn phòng Sở: (Loại 340-341, Loại 370-398, Loại 160-161, Loại 130-141, Loại 220-221, Loại 280-332)

- Dự toán được sử dụng trong năm:	10.436.026.871 đồng
trong đó:	
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	858.296.871 đồng
- Dự toán giao đầu năm:	20.337.000.000 đồng
- Dự toán bổ sung trong năm:	627.400.000 đồng
- Kinh phí tạm giữ tại Kho bạc:	(1.012.670.000) đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	(1.374.000.000) đồng
- Kinh phí quyết toán:	14.532.328.187 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm:	930.640.781 đồng
- Kinh phí hủy:	973.057.903 đồng

Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh: (Loại 160-161, Loại 370-398, 280-292)

- Dự toán được sử dụng trong năm:	8.404.269.302 đồng
-----------------------------------	--------------------

Trong đó:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	796.326.166 đồng
- Dự toán giao đầu năm:	8.794.000.000 đồng
- Dự toán bổ sung trong năm:	602.900.000 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	(1.446.756.864) đồng
- Kinh phí tạm giữ tại kho bạc:	(342.200.000) đồng

- Kinh phí quyết toán: 7.360.956.950 đồng
- Kinh phí giảm chi: 101.589.600 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 869.138.861 đồng
- Kinh phí hủy: 123.073.491 đồng

Thư viện tỉnh: (Loại 160-161, Loại 370-398)

- Dự toán được sử dụng trong năm 2021: 4.082.863.978 đồng

Trong đó:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 353.004.978 đồng
- Dự toán giao đầu năm: 4.319.000.000 đồng
- Dự toán bổ sung trong năm: 18.200.000 đồng
- Dự toán tạm giữ Kho bạc: (217.341.000) đồng
- Kinh phí giảm trong năm: (390.000.000) đồng
- Kinh phí quyết toán: 3.684.604.093 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 376.414.345 đồng
- Số kinh phí hủy: 21.845.540 đồng

Bảo tàng tỉnh: (Loại 160-161, Loại 370-398)

- Dự toán được sử dụng trong năm: 3.503.661.707 đồng

Trong đó:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 93.609.707 đồng
- Dự toán giao đầu năm: 3.582.000.000 đồng
- Dự toán bổ sung trong năm: 85.300.000 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: (160.000.000) đồng
- Kinh phí tạm giữ tại kho bạc: (97.248.000) đồng
- Kinh phí quyết toán: 3.275.964.540 đồng
- Kinh phí giảm chi: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 86.728.867 đồng
- Kinh phí hủy: 140.968.300 đồng

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh:

- Dự toán được sử dụng trong năm: 30.331.810.019 đồng

Trong đó:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.502.425.019 đồng
- Dự toán giao đầu năm: 47.661.000.000 đồng

- Dự toán bổ sung trong năm:	32.200.000 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	(17.451.500.000) đồng
- Kinh phí tạm giữ tại kho bạc:	(1.412.315.000) đồng
- Kinh phí quyết toán:	28.677.510.728 đồng
- Kinh phí giảm chi:	0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:	1.531.370.324 đồng
- Kinh phí hủy:	122.928.967 đồng

Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch: (280-322, 250-278, 370-398)

- Dự toán được sử dụng trong năm:	1.843.608.501 đồng
trong đó:	
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	15.868.501 đồng
- Dự toán giao đầu năm:	3.669.400.000 đồng
- Dự toán bổ sung trong năm:	5.600.000 đồng
- Kinh phí tạm giữ tại Kho bạc:	(311.860.000) đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	(1.535.400.000) đồng
- Kinh phí quyết toán:	1.701.307.277 đồng
- Kinh phí giảm chi:	21.084.400 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm:	40.468.374 đồng
- Kinh phí hủy:	80.748.450 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

2.1. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra: không

2.2. Kiến nghị của cơ quan tài chính:

- Đơn vị chưa thực hiện theo kiến nghị xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Tài chính về xây dựng đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê theo quy định tại Điều 44, 45, 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Đơn vị đã thực hiện kiến nghị của Sở Tài chính tại Thông báo số 242/TB-STC về việc giảm dự toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, số tiền 94.396.864 đồng và giảm dự toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao, số tiền 31.500.000 đ

Thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2020 tại Thông báo số 242/TB-STC ngày 22/11/2021 và các kiến nghị khác của cơ quan chủ quản: Đơn vị đã thực hiện nộp trả ngân sách số tiền như sau:

- + Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 15.713.400 đồng
- + Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 15.713.400 đồng
- + Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 69 đính kèm)

2.3. Thực hiện kiến nghị của cơ quan chủ quản đối với quyết toán năm 2021:

- Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật:

+ Thặng dư nguồn thu 3.480.728 đề nghị nộp ngân sách nhà nước do đơn vị được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động nên số dư từ nguồn thu đề nghị nộp ngân sách.

+ Nộp ngân sách số tiền 7.300.000đ chỉ vượt so với hợp đồng tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm thành lập công ty và tổng hợp hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết năm 2020.

+ Nộp trả ngân sách số tiền 1.300.000đ đơn vị chi sai định mức theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Nộp trả ngân sách số tiền 2.329.600đ tiền xăng quyết toán vượt so với số km thực tế chở đoàn tham dự Lễ tổng kết Hội diễn Đoàn hát dân ca 3 miền toàn quốc năm 2021.

+ Nộp trả ngân sách số tiền 22.211.500đ do một số chứng từ chưa được Kho bạc nhà nước duyệt chi.

+ Giảm chi số tiền 25.948.500đ rút thực chi ngân sách nhà nước nguồn không tự chủ.

+ Đơn vị rút kinh nghiệm thanh toán đúng đơn vị thụ hưởng có tư cách pháp nhân theo quy định.

+ Đề nghị thực hiện đấu thầu các gói thầu tuyên truyền theo quy định tại Luật Đấu thầu số: 43/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 26/11/2013; Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

+ Giảm chi chế độ bồi dưỡng tập dợt và biểu diễn của viên chức của đơn vị trong giờ hành chính do đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước với tổng số tiền là: 51.100.000đ.

- Bảo tàng tỉnh:

+ Nộp trả ngân sách số tiền 2.372.000đ đơn vị chi sai niên độ ngân sách.

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Tây Ninh

+ Thặng dư nguồn thu 8.450.000 đề nghị nộp ngân sách nhà nước do đơn vị được ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động nên số dư từ nguồn thu đề nghị nộp ngân sách.

+ Đề nghị đơn vị nộp trả ngân sách số tiền 10.200.000đ đơn vị chi sai định mức theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ số 974/QĐ-TTHLTĐTĐTT ngày 31/12/2020 của Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao về ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021.

+ Đề nghị đơn vị thu hồi và nộp thuế TNCN với số tiền là 4.050.000 đồng theo quy định tại Điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC.

- Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch

+ Nộp ngân sách số tiền 1.280.000đ do đơn vị chi chênh lệch 1 buổi tiền nước uống lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ Hướng dẫn viên du lịch.

+ Nộp ngân sách số tiền 500.000đ nguồn kinh phí xã hội hóa sử dụng không hết còn thừa.

+ Giám chỉ số tiền 19.804.400 đồng chứng từ chỉ không phù hợp với thực tế phát sinh: chứng từ thanh toán hợp đồng thuê hội trường phục vụ Chương trình kết nối các doanh nghiệp Tây Ninh với các doanh nghiệp tại tỉnh Phú Yên với số tiền 19.804.400 đồng. Chương trình này được tổ chức tại Ros. Alpa Resort tỉnh Phú Yên (bao gồm chi phí thuê hội trường, hoa, nước uống) nhưng chứng từ quyết toán đơn vị thực hiện ký hợp đồng với Công ty cổ phần Tập đoàn Song Tạc Tây Ninh. Địa chỉ: 623 Điện Biên Phủ, Phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh là không phù hợp với tình hình thực tế phát sinh.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Tại thời điểm quyết toán niên độ năm 2021, Sở Văn hóa thể thao và Du lịch có 06 đơn vị trực thuộc (bao gồm Văn phòng Sở). Trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán năm của đơn vị, Sở Tài chính thẩm định quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được giao (Kinh phí quản lý hành chính nhà nước; kinh phí sự nghiệp văn hóa-thông tin; đào tạo, thể dục thể thao; Chương trình mục tiêu quốc gia, Trung ương bổ sung có mục tiêu và các khoản kinh phí sự nghiệp khác), nguồn thu phí, lệ phí theo chế độ quy định, nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh và nguồn thu theo quy định khác.

- Nguồn ngân sách nhà nước:

+ Nguồn kinh phí tự chủ: thực hiện theo cơ chế khoán chi quản lý hành chính và khoán chi sự nghiệp theo quy định, chi lương và hoạt động thường xuyên của bộ máy tiết kiệm, phân phối thu nhập theo quy định; mức thu nhập tăng thêm bình quân của công chức không vượt quá mức quy định.

+ Nguồn kinh phí không tự chủ: đơn vị thực hiện chỉ các nhiệm vụ được giao theo quy định tại cứ Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và các nhiệm vụ phát sinh được cấp có thẩm quyền giao trong năm. Ngoài ra, đơn vị thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia bổ sung có mục tiêu như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 với tổng kinh phí được cấp 30.000.000 đồng.

+ Kinh phí bị hủy trong năm: 1.462.622.651 đồng. (Kinh phí cuối năm bị hủy nguyên nhân là do trong quá trình thực hiện đơn vị đã tiết kiệm được trong đấu thầu và giá thực hiện thấp so với dự toán ban đầu)

+ Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2021: 3.834.761.552 đồng.

- **Nguồn thu phí, lệ phí:** Năm 2021, đơn vị thu phí, lệ phí là: 9.764.000 đồng, được để lại 2.074.800 đồng và đơn vị đã sử dụng thu chi đúng theo quy định hiện hành.

- **Nguồn hoạt động dịch vụ:** Năm 2021, tổng thu là 308.923.400 đồng, thu chủ yếu là: Thu từ cho thuê mặt bằng tập luyện thể dục thể thao, thuê sân khấu, thực hiện các pano, ... Đơn vị có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Tuy nhiên số thuế đơn vị xác định còn phải nộp là:

+ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Tây Ninh: Số thuế GTGT và thuế TNDN còn phải nộp là 1.050.000 đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động dịch vụ:

1. Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật:

- Tổng số thu trong năm:	298.423.400 đồng
- Tổng số chi đơn vị đề nghị quyết toán:	265.030.972 đồng
- Kinh phí giảm chi:	7.300.000 đồng
- Thuế GTGT và TNDN đã nộp nhà nước:	29.911.700 đồng
- Thặng dư:	3.480.728 đồng

2. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Tây Ninh

- Số thu trong năm:	10.500.000 đồng
- Số thuế phải nộp NSNN:	1.050.000 đồng
- Số chi trong năm:	1.000.000 đồng
- Thặng dư:	8.450.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2b đính kèm)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đơn vị thực hiện gửi đầy đủ, hoàn chỉnh báo cáo tài chính tổng hợp toàn ngành theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính, thông báo xét duyệt quyết toán và báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc (nộp báo cáo ngày 15/04/2022).

- Về sổ sách kế toán: đơn vị đã lập đầy đủ các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính như Báo cáo tài chính, sổ cái, sổ chi tiết chi phí, sổ theo dõi dự toán, sổ chi tiết các tài khoản, sổ tiền gửi, nhật ký sổ cái, sổ theo dõi tài sản cố định, sổ quỹ tiền mặt, Sổ tài sản cố định (Mẫu số S24-H); Sổ theo dõi tài sản cố định tại nơi sử dụng, Sổ theo dõi công cụ, dụng

cụ tại nơi sử dụng (mẫu số S26-H), Sổ ghi tăng tài sản cố định, Báo cáo tình hình tăng giảm TSCĐ và công cụ dụng cụ.

- Về mẫu biểu và số liệu báo cáo: đơn vị lập đầy đủ biểu theo quy định

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị trực thuộc: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm 2021 cho 6/6 đơn vị trực thuộc đúng theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng duyệt quyết toán và Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của UBND tỉnh.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- + Về lập, phân bổ và giao dự toán: đơn vị có quyết định phân bổ giao dự toán trong năm, có lập sổ theo dõi tình hình dự toán (S101-H) và sổ theo dõi nguồn phí được khấu trừ để lại (S105-H) theo quy định của Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

- + Về mua sắm, sửa chữa tài sản: Đơn vị có xây dựng Kế hoạch về mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2021 theo quy định (Kế hoạch số 13/KH-SVHTTDL ngày 26/01/2021 Kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2021). Đơn vị có xây dựng và thực hiện kinh phí 15.000.000 đồng để mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí giao quyền tự chủ theo hướng tại công văn số 1102/STC-HCSN ngày 19/5/2017 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn sử dụng kinh phí sửa chữa; mua sắm đã giao trong dự toán chi ngân sách tỉnh cho các cơ quan, đơn vị năm 2017 và những năm tiếp theo.

- + Về quản lý và sử dụng tài sản: tại văn phòng Sở đơn vị có ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản công.

- + Về thực hiện công khai ngân sách: Đơn vị thực hiện công khai dự toán và quyết toán theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi; bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính.

- Về hạch toán thu, chi mục lục ngân sách nhà nước: đơn vị hạch toán đúng theo mục lục ngân sách.

- Về chế độ chi tiêu: đơn vị có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo quy chế.

- Về kinh phí tiết kiệm: Trong năm, toàn ngành đã tiết kiệm được 1.431.828.524 đồng. Trong đó trích lập quỹ và chi tăng thu nhập cho CBCCVC là 1.232.272.272 đồng. Số kinh phí còn lại chuyển sang năm sau: 199.556.252 đồng.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu phí: đơn vị thực hiện thu và nộp phí theo quy định.

- Thực hiện nhiệm vụ thu dịch vụ hoạt động sự nghiệp (Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh): đơn vị thu từ cho thuê mặt bằng tập luyện thể dục thể thao, thuê mặt bằng tổ chức đám cưới, hỏi, thuê sân khấu (nguồn thu không ổn định) và chi phí chủ yếu chi cho các nội dung có liên quan (điện, nước, vệ sinh, dọn dẹp sân bãi,...) vì vậy Sở Tài chính cơ bản thống nhất số liệu quyết toán năm 2021 tuy nhiên đề nghị đơn vị xây dựng quy chế thu, chi và đề án quản lý sử dụng theo quy định tại Điều 44, 45, 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ để thực hiện theo quy định.

- Về chứng từ: kế toán sắp xếp gọn, chi rõ ràng.

- Đối với nội dung quyết toán kinh phí Chương trình Nghệ thuật đón giao thừa Tết Tân Sửu 2021 thì căn cứ theo Công văn số 7665/VP-TH ngày 12/10/2022 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chủ trương quyết toán kinh phí Chương trình Nghệ thuật đón giao thừa Tết Tân Sửu 2021; Sở Tài chính thống nhất quyết toán nội dung này.

2. Kiến nghị:

- Các đơn vị thu dịch vụ hoạt động sự nghiệp (Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh): phải xây dựng quy chế thu, chi và đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê theo quy định tại Điều 44, 45, 46 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ để thực hiện theo quy định.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện những kiến nghị trong Biên bản thẩm định quyết toán năm 2021 của Sở Tài chính và Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với các đơn vị trực thuộc, sau 10 ngày kể từ ngày ký Thông báo./.

Kính chuyển đơn vị biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - KBNN (P/h);
 - Lãnh đạo Sở Tài chính;
 - Lưu: VT, HCSN.
- NhatVu (4 b)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Minh Trí

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh

Chương: 425

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	67.897.746.356
2	a. Từ NSNN cấp	67.895.671.556
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	2.074.800
5	Chi phí (05=06+07+08)	66.465.917.772
6	a. Chi phí hoạt động	66.463.842.972
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
8	c. Chi phí hoạt động thu phí	2.074.800
9	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	1.431.828.584
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	274.234.172
11	Chi phí	259.255.972
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	14.978.200
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	702.021
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	702.021
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	14.978.200
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	1.432.530.605
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	575.250.000
52	Phân phối cho các quỹ	856.578.584
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đăng Nhất Vũ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

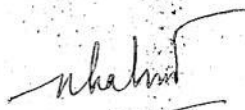


Lương Minh Trí

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ**Năm 2021****Đơn vị: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	Phí Thư viện			
	- Tổng số thu	26.900.000	9.764.000	36%
	- Số phải nộp NSNN	19.900.000	7.689.200	39%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	7.000.000	2.074.800	30%
2	Phí....			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí...			
2	Lệ phí...			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đăng Nhật Vũ

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Minh Trí

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2021

Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh

Chương: 425

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	59.441.987.947	59.182.182.175			2.074.800	257.730.972
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.597.048.598	19.337.242.826			2.074.800	257.730.972
160	161			Văn hóa	9.389.691.686	9.129.885.914			2.074.800	257.730.972
		6000		Tiền lương	4.900.710.627	4.900.710.627				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.900.710.627	4.900.710.627				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.154.639.301	1.154.639.301				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.154.639.301	1.154.639.301				
		6100		Phụ cấp lương	386.632.773	386.632.773				
			6101	Phụ cấp chức vụ	159.870.082	159.870.082				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	40.541.476	40.541.476				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	52.597.293	52.597.293				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.880.000	17.880.000				
			6114	Phụ cấp trực	5.136.702	5.136.702				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	110.607.220	110.607.220				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
		6200		Tiền thưởng	99.234.000	99.234.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	99.234.000	99.234.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	4.900.000	4.900.000			
			6299	Chi khác	4.900.000	4.900.000			
		6300		Các khoản đóng góp	1.389.392.934	1.389.392.934			
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.030.847.463	1.030.847.463			
			6302	Bảo hiểm y tế	177.153.961	177.153.961			
			6303	Kinh phí công đoàn	124.877.557	124.877.557			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	56.513.953	56.513.953			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	170.398.229	170.061.449			336.780
			6501	Tiền điện	135.755.846	135.755.846			
			6502	Tiền nước	18.845.973	18.845.973			
			6503	Tiền nhiên liệu	11.330.410	10.993.630			336.780
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.466.000	4.466.000			
		6550		Vật tư văn phòng	188.577.350	188.230.200			347.150
			6551	Văn phòng phẩm	75.519.150	75.172.000			347.150
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	32.144.800	32.144.800			
			6553	Khoán văn phòng phẩm	26.230.000	26.230.000			
			6599	Vật tư văn phòng khác	54.683.400	54.683.400			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	110.383.078	43.265.078			594.000
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	17.989.621	17.989.621			
			6603	Cước phí bưu chính	7.606.032	7.606.032			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.790.725	6.196.725			594.000
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	69.044.000	2.520.000			66.524.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.650.700	1.650.700				
			6618	Khoản điện thoại	1.200.000	1.200.000				
			6649	Khác	6.102.000	6.102.000				
		6650		Hội nghị	7.479.300	7.479.300				
			6651	In, mua tài liệu	150.000	150.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	3.300.000	3.300.000				
			6699	Chi phí khác	4.029.300	4.029.300				
		6700		Công tác phí	83.276.000	83.276.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	796.000	796.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.380.000	9.380.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.500.000	11.500.000				
			6704	Khoản công tác phí	61.600.000	61.600.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	52.060.000	52.060.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.280.000	16.280.000				
			6754	Thuê thiết bị các loại	15.600.000	15.600.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	10.560.000	10.560.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.400.000	4.400.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.220.000	5.220.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	95.519.500	95.519.500				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	31.120.000	31.120.000				
			6907	Nhà cửa	4.808.500	4.808.500				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.143.000	36.143.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.500.000	15.500.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.948.000	7.948.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	54.210.000	54.210.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.570.000	7.570.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.440.000	42.440.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	4.200.000	4.200.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	221.529.000	31.939.000				189.590.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.255.000	8.255.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	600.000	600.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	163.680.000	6.000.000				157.680.000
			7049	Chi khác	48.994.000	17.084.000				31.910.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.450.000	4.450.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.450.000	4.450.000				
		7750		Chi khác	69.581.888	67.168.046			1.133.650	1.280.192
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	16.696.600	15.696.600			1.000.000	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.905.046	4.905.046				
			7761	Chi tiếp khách	27.123.700	27.123.700				
			7799	Chi các khoản khác	20.856.542	19.442.700			133.650	1.280.192
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	320.929.839	320.929.839				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	219.551.918	219.551.918				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	85.407.763	85.407.763				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	9.697.247	9.697.247				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	6.272.911	6.272.911				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	75.787.867	75.787.867				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
			8049	Chi hỗ trợ khác	75.787.867	75.787.867			
220	221			Thẻ dực thể thao	3.974.322.695	3.974.322.695			
		6000		Tiền lương	2.223.513.927	2.223.513.927			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.223.513.927	2.223.513.927			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	319.418.928	319.418.928			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	319.418.928	319.418.928			
		6100		Phụ cấp lương	129.413.356	129.413.356			
			6101	Phụ cấp chức vụ	37.237.370	37.237.370			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.367.055	12.367.055			
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.092.000	16.092.000			
			6114	Phụ cấp trực	37.678.267	37.678.267			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	22.462.664	22.462.664			
		6200		Tiền thưởng	25.628.000	25.628.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	25.628.000	25.628.000			
		6300		Các khoản đóng góp	508.961.167	508.961.167			
			6301	Bảo hiểm xã hội	373.014.975	373.014.975			
			6302	Bảo hiểm y tế	64.424.053	64.424.053			
			6303	Kinh phí công đoàn	50.770.192	50.770.192			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.751.947	20.751.947			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.801.119	6.801.119			
			6449	Chi khác	6.801.119	6.801.119			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	73.841.117	73.841.117			
			6501	Tiền điện	62.924.100	62.924.100			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6502	Tiền nước	9.816.017	9.816.017				
			6503	Tiền nhiên liệu	1.101.000	1.101.000				
		6550		Vật tư văn phòng	86.617.500	86.617.500				
			6551	Văn phòng phẩm	30.041.000	30.041.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.976.000	31.976.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	24.600.500	24.600.500				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.673.866	22.673.866				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.313.532	6.313.532				
			6603	Cước phí bưu chính	101.000	101.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cap truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.259.334	16.259.334				
		6650		Hội nghị	10.619.500	10.619.500				
			6651	In, mua tài liệu	2.689.500	2.689.500				
			6699	Chi phí khác	7.930.000	7.930.000				
		6700		Công tác phí	24.000.000	24.000.000				
			6704	Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	37.420.000	37.420.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	400.000	400.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	31.770.000	31.770.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.250.000	5.250.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	58.570.169	58.570.169				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.382.000	20.382.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.255.000	17.255.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.933.169	20.933.169				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	160.000	160.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	160.000	160.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.975.000	29.975.000				
			7049	Chi khác	29.975.000	29.975.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	5.600.000	5.600.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000				
		7750		Chi khác	22.613.000	22.613.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.909.000	3.909.000				
			7761	Chi tiếp khách	16.650.000	16.650.000				
			7799	Chi các khoản khác	2.054.000	2.054.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	388.496.046	388.496.046				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	339.894.671	339.894.671				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	40.064.486	40.064.486				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.536.889	8.536.889				
280	322			Du lịch	960.590.127	960.590.127				
		6000		Tiền lương	419.584.003	419.584.003				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	419.584.003	419.584.003				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	97.337.304	97.337.304				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88.337.304	88.337.304				
			6099	Tiền công khác	9.000.000	9.000.000				
		6100		Phụ cấp lương	47.054.662	47.054.662				
			6101	Phụ cấp chức vụ	25.926.000	25.926.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6.553.280	6.553.280				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.258.000	6.258.000				
			6114	Phụ cấp trực	8.317.382	8.317.382				
		6200		Tiền thưởng	22.499.000	22.499.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	22.499.000	22.499.000				
		6300		Các khoản đóng góp	105.243.935	105.243.935				
			6301	Bảo hiểm xã hội	77.964.256	77.964.256				
			6302	Bảo hiểm y tế	13.365.294	13.365.294				
			6303	Kinh phí công đoàn	10.364.312	10.364.312				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.550.073	3.550.073				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	14.469.498	14.469.498				
			6501	Tiền điện	11.931.817	11.931.817				
			6502	Tiền nước	1.091.681	1.091.681				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.446.000	1.446.000				
		6550		Vật tư văn phòng	18.799.040	18.799.040				
			6551	Văn phòng phẩm	9.401.180	9.401.180				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.750.000	5.750.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.647.860	3.647.860				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.803.916	5.803.916				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.774.337	3.774.337				
			6603	Cước phí bưu chính	2.029.579	2.029.579				
		6650		Hội nghị	110.000	110.000				
			6699	Chi phí khác	110.000	110.000				
		6700		Công tác phí	10.680.000	10.680.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.680.000	2.680.000				
			6704	Khoản công tác phí	8.000.000	8.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	500.000	500.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	500.000	500.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	19.435.000	19.435.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.435.000	4.435.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.000.000	15.000.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.100.000	2.100.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.100.000	2.100.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.411.070	43.411.070				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.921.700	1.921.700				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	37.720.000	37.720.000				
			7049	Chi khác	3.769.370	3.769.370				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	5.600.000	5.600.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000				
		7750		Chi khác	810.000	810.000				
			7799	Chi các khoản khác	310.000	310.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	147.152.699	147.152.699				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	105.674.100	105.674.100				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	34.120.964	34.120.964				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7.357.635	7.357.635				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
340	341			Quản lý nhà nước	5.272.444.090	5.272.444.090				
		6000		Tiền lương	2.272.944.625	2.272.944.625				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.272.944.625	2.272.944.625				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	249.308.092	249.308.092				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	249.308.092	249.308.092				
		6100		Phụ cấp lương	800.766.030	800.766.030				
			6101	Phụ cấp chức vụ	108.323.000	108.323.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	27.759.800	27.759.800				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.364.000	5.364.000				
			6114	Phụ cấp trực	20.456.452	20.456.452				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.335.636	1.335.636				
			6124	Phụ cấp công vụ	597.151.867	597.151.867				
			6149	Phụ cấp khác	36.799.275	36.799.275				
		6200		Tiền thưởng	74.202.000	74.202.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	72.861.000	72.861.000				
			6249	Thưởng khác	1.341.000	1.341.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	287.508.840	287.508.840				
			6299	Chi khác	287.508.840	287.508.840				
		6300		Các khoản đóng góp	593.614.032	593.614.032				
			6301	Bảo hiểm xã hội	459.803.270	459.803.270				
			6302	Bảo hiểm y tế	78.823.418	78.823.418				
			6303	Kinh phí công đoàn	52.548.944	52.548.944				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.438.400	2.438.400				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	575.250.000	575.250.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	575.250.000	575.250.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	102.116.866	102.116.866				
			6501	Tiền điện	84.020.660	84.020.660				
			6502	Tiền nước	6.123.766	6.123.766				
			6503	Tiền nhiên liệu	10.430.440	10.430.440				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.542.000	1.542.000				
		6550		Vật tư văn phòng	133.505.000	133.505.000				
			6551	Văn phòng phẩm	74.590.000	74.590.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.100.000	12.100.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	21.360.000	21.360.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	25.455.000	25.455.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.430.038	42.430.038				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	8.142.866	8.142.866				
			6603	Cước phí bưu chính	8.368.722	8.368.722				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.980.000	1.980.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.800.000	2.800.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	9.738.450	9.738.450				
			6618	Khoản điện thoại	11.400.000	11.400.000				
		6650		Hội nghị	5.620.000	5.620.000				
			6651	In, mua tài liệu	920.000	920.000				
			6699	Chi phí khác	4.700.000	4.700.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6700		Công tác phí	35.100.000	35.100.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.100.000	5.100.000				
			6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	3.600.000	3.600.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.600.000	3.600.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.684.500	37.684.500				
			6901	Ô tô dùng chung	17.960.000	17.960.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.264.000	6.264.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.560.500	13.560.500				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	8.800.000	8.800.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.800.000	8.800.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.558.000	2.558.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.958.000	1.958.000				
			7049	Chi khác	600.000	600.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.200.000	11.200.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.200.000	11.200.000				
		7750		Chi khác	36.236.067	36.236.067				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.900.000	4.900.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.221.067	6.221.067				
			7799	Chi các khoản khác	25.115.000	25.115.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	39.844.939.349	39.844.939.349				
70	83			Đào tạo khác trong nước	13.768.479.100	13.768.479.100				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	253.913.500	253.913.500				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	253.913.500	253.913.500				
		6200		Tiền thưởng	6.800.000	6.800.000				
		6249		Thưởng khác	6.800.000	6.800.000				
		6300		Các khoản đóng góp	9.574.740	9.574.740				
		6302		Bảo hiểm y tế	9.574.740	9.574.740				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.544.455.000	9.544.455.000				
		6401		Tiền ăn	9.544.455.000	9.544.455.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.376.800	10.376.800				
		6503		Tiền nhiên liệu	10.376.800	10.376.800				
		6550		Vật tư văn phòng	630.000	630.000				
		6551		Văn phòng phẩm	630.000	630.000				
		6650		Hội nghị	250.000	250.000				
		6699		Chi phí khác	250.000	250.000				
		6700		Công tác phí	16.340.000	16.340.000				
		6702		Phụ cấp công tác phí	16.340.000	16.340.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.926.139.060	3.926.139.060				
		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	2.890.723.000	2.890.723.000				
		7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.350.000	9.350.000				
		7049		Chi khác	1.026.066.060	1.026.066.060				
130	141			Sự nghiệp gia đình	302.587.820	302.587.820				
		6200		Tiền thưởng	18.050.000	18.050.000				
		6249		Thưởng khác	18.050.000	18.050.000				
		6550		Vật tư văn phòng	800.000	800.000				
		6551		Văn phòng phẩm	800.000	800.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	283.737.820	283.737.820				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	283.737.820	283.737.820				
160	161			Văn hóa	12.245.485.794	12.245.485.794				
		6100		Phụ cấp lương	35.185.063	35.185.063				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	35.185.063	35.185.063				
		6200		Tiền thưởng	129.412.000	129.412.000				
			6249	Thưởng khác	129.412.000	129.412.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	48.923.910	48.923.910				
			6503	Tiền nhiên liệu	48.923.910	48.923.910				
		6550		Vật tư văn phòng	24.722.065	24.722.065				
			6551	Văn phòng phẩm	5.106.000	5.106.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.616.065	10.616.065				
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.000.000	9.000.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.405.464.803	1.405.464.803				
			6603	Cước phí bưu chính	5.136.000	5.136.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	658.865.256	658.865.256				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	741.463.547	741.463.547				
		6700		Công tác phí	139.486.500	139.486.500				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	16.116.500	16.116.500				
			6702	Phụ cấp công tác phí	90.220.000	90.220.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	33.150.000	33.150.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	107.340.000	107.340.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	70.350.000	70.350.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	9.600.000	9.600.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	27.390.000	27.390.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	936.815.500	936.815.500				
			6901	Ô tô dùng chung	170.000	170.000				
			6903	Ô tô chuyên dùng	37.560.000	37.560.000				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	48.547.000	48.547.000				
			6907	Nhà cửa	822.437.000	822.437.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	28.101.500	28.101.500				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.705.443.000	5.705.443.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.675.443.000	5.675.443.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000	30.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.042.559.600	3.042.559.600				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	60.360.000	60.360.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.150.000	1.150.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.600.104.500	2.600.104.500				
			7049	Chi khác	380.945.100	380.945.100				
		7750		Chi khác	76.176.603	76.176.603				
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	14.840.000	14.840.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	30.950.835	30.950.835				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	30.385.768	30.385.768				
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	533.356.750	533.356.750				
			7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	533.356.750	533.356.750				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	60.600.000	60.600.000				
			8049	Chi hỗ trợ khác	60.600.000	60.600.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
220	221			Thế dục thể thao	11.192.909.093	11.192.909.093				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	585.294.992	585.294.992				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	585.294.992	585.294.992				
		6200		Tiền thưởng	118.250.000	118.250.000				
			6202	Thưởng đột xuất	105.450.000	105.450.000				
			6249	Thưởng khác	12.800.000	12.800.000				
		6300		Các khoản đóng góp	100.556.225	100.556.225				
			6302	Bảo hiểm y tế	91.100.835	91.100.835				
			6303	Kinh phí công đoàn	9.455.390	9.455.390				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.590.200.000	6.590.200.000				
			6401	Tiền ăn	5.263.300.000	5.263.300.000				
			6449	Chi khác	1.326.900.000	1.326.900.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	277.425.322	277.425.322				
			6501	Tiền điện	216.417.168	216.417.168				
			6502	Tiền nước	9.190.950	9.190.950				
			6503	Tiền nhiên liệu	38.617.204	38.617.204				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	13.200.000	13.200.000				
		6550		Vật tư văn phòng	40.454.600	40.454.600				
			6551	Văn phòng phẩm	6.458.000	6.458.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.500.000	3.500.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	30.496.600	30.496.600				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.963.500	3.963.500				
			6603	Cước phí bưu chính	30.000	30.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.933.500	3.933.500				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6650	*	Hội nghị	1.030.000	1.030.000				
			6651	Ăn, mua tài liệu	60.000	60.000				
			6699	Chi phí khác	970.000	970.000				
		6700		Công tác phí	4.920.000	4.920.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	4.920.000	4.920.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	147.830.000	147.830.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	29.400.000	29.400.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	48.250.000	48.250.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	70.180.000	70.180.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	586.777.000	586.777.000				
			6903	Ô tô chuyên dùng	1.530.000	1.530.000				
			6907	Nhà cửa	208.402.000	208.402.000				
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	360.382.000	360.382.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.463.000	16.463.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	58.846.000	58.846.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	58.846.000	58.846.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.593.576.897	2.593.576.897				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.502.180.000	1.502.180.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	247.943.000	247.943.000				
			7049	Chi khác	843.453.897	843.453.897				
		7750		Chi khác	83.784.557	83.784.557				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.015.000	3.015.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	80.769.557	80.769.557				
250	278			Bảo vệ môi trường khác	34.588.400	34.588.400				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	34.588.400	34.588.400				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	34.588.400	34.588.400				
280	292			Giao thông đường bộ	40.842.420	40.842.420				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.002.420	1.002.420				
			6503	Tiền nhiên liệu	1.002.420	1.002.420				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.790.000	38.790.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	38.790.000	38.790.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.050.000	1.050.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.050.000	1.050.000				
	322			Du lịch	1.062.685.410	1.062.685.410				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.710.000	1.710.000				
			6503	Tiền nhiên liệu	1.710.000	1.710.000				
		6550		Vật tư văn phòng	487.000	487.000				
			6551	Văn phòng phẩm	260.000	260.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	227.000	227.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	460.000	460.000				
			6649	Khác	460.000	460.000				
		6700		Công tác phí	38.042.000	38.042.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.792.000	6.792.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	11.450.000	11.450.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.800.000	19.800.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	3.000.000	3.000.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000	3.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.233.000	23.233.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.750.000	1.750.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	21.483.000	21.483.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	7.250.000	7.250.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.250.000	7.250.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	988.428.410	988.428.410				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.000.000	10.000.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	947.398.410	947.398.410				
			7049	Chi khác	31.030.000	31.030.000				
		7750		Chi khác	75.000	75.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	75.000	75.000				
340	341			Quản lý nhà nước	1.031.729.282	1.031.729.282				
		6100		Phụ cấp lương	49.062.712	49.062.712				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	49.062.712	49.062.712				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	226.560	226.560				
			6503	Tiền nhiên liệu	226.560	226.560				
		6550		Vật tư văn phòng	16.810.000	16.810.000				
			6551	Văn phòng phẩm	10.860.000	10.860.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.950.000	5.950.000				
		6650		Hội nghị	40.240.000	40.240.000				
			6651	In, mua tài liệu	740.000	740.000				
			6699	Chi phí khác	39.500.000	39.500.000				
		6700		Công tác phí	27.400.000	27.400.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.360.000	6.360.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	19.640.000	19.640.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.400.000	1.400.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	50.300.000	50.300.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	50.300.000	50.300.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.100.000	2.100.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.100.000	2.100.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	44.000.000	44.000.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.000.000	44.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	93.120.100	93.120.100				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	14.412.000	14.412.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	60.810.000	60.810.000				
			7049	Chi khác	17.898.100	17.898.100				
		7750		Chi khác	139.964.000	139.964.000				
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	59.360.000	59.360.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	61.784.000	61.784.000				
			7761	Chi tiếp khách	18.820.000	18.820.000				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	72.285.210	72.285.210				
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	16.777.400	16.777.400				
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	6.300.000	6.300.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	49.207.810	49.207.810				
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	496.220.700	496.220.700				
			7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	496.220.700	496.220.700				
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	132.300.000	132.300.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	132.300.000	132.300.000				
			6299	Chi khác	132.300.000	132.300.000				
400	428			Khác ngân sách	33.332.030	33.332.030				
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	33.332.030	33.332.030				
			7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	33.332.030	33.332.030				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đăng Nhất Vũ

Nguyễn Đăng Nhất Vũ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Minh Trí

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2021

Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh

Chương: 425

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	3.619.531.242	980.670.000	980.670.000	10.000.000	10.000.000	1.260.500.355	1.260.500.355
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	1.265.597.074			10.000.000	10.000.000	342.246.698	342.246.698
3	- Kinh phí đã nhận							
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.265.597.074			10.000.000	10.000.000	342.246.698	342.246.698
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	2.353.934.168	980.670.000	980.670.000			918.253.657	918.253.657
6	- Kinh phí đã nhận							
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.353.934.168	980.670.000	980.670.000			918.253.657	918.253.657
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	63.840.729.000	14.481.000.000	14.481.000.000	461.200.000	461.200.000	22.889.898.750	22.889.898.750
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.839.647.000					9.417.359.000	9.417.359.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	44.001.082.000	14.481.000.000	14.481.000.000	461.200.000	461.200.000	13.472.539.750	13.472.539.750
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	67.460.260.242	15.461.670.000	15.461.670.000	471.200.000	471.200.000	24.150.399.105	24.150.399.105
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	21.105.244.074			10.000.000	10.000.000	9.759.605.698	9.759.605.698
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	46.355.016.168	15.461.670.000	15.461.670.000	461.200.000	461.200.000	14.390.793.407	14.390.793.407
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	59.182.182.175	13.768.479.100	13.768.479.100	302.587.820	302.587.820	21.375.371.708	21.375.371.708
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.337.242.826					9.129.885.914	9.129.885.914
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	39.844.939.349	13.768.479.100	13.768.479.100	302.587.820	302.587.820	12.245.485.794	12.245.485.794
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	59.182.182.175	13.768.479.100	13.768.479.100	302.587.820	302.587.820	21.375.371.708	21.375.371.708
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	19.337.242.826					9.129.885.914	9.129.885.914

Chỉ tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	39.844.939.349	13.768.479.100	13.768.479.100	302.587.820	302.587.820	12.245.485.794	12.245.485.794
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	4.443.316.415	712.520.900	712.520.900	158.612.180	158.612.180	1.425.185.720	1.425.185.720
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	287.173.864					198.131.864	198.131.864
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	287.173.864					198.131.864	198.131.864
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	4.156.142.551	712.520.900	712.520.900	158.612.180	158.612.180	1.227.053.856	1.227.053.856
26	- Đã nộp NSNN	25.948.500					25.948.500	25.948.500
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	96.725.500					75.641.100	75.641.100
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	4.033.468.551	712.520.900	712.520.900	158.612.180	158.612.180	1.125.464.256	1.125.464.256
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	3.834.761.552	980.670.000	980.670.000	10.000.000	10.000.000	1.349.841.677	1.349.841.677
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	1.480.827.384			10.000.000	10.000.000	431.587.920	431.587.920
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.480.827.384			10.000.000	10.000.000	431.587.920	431.587.920
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	2.353.934.168	980.670.000	980.670.000			918.253.757	918.253.757
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.353.934.168	980.670.000	980.670.000			918.253.757	918.253.757
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							

Chỉ tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
46	- Số dự dự toán							
47	Dự toán được giao trong năm							
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)							
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán							
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dự dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)	2.074.800					2.074.800	2.074.800
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.074.800					2.074.800	2.074.800
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	2.074.800					2.074.800	2.074.800
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	2.074.800					2.074.800	2.074.800
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)							

Chỉ tiêu	Nội dung	Số Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	2.074.800					2.074.800	2.074.800
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.074.800					2.074.800	2.074.800
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)							
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)							
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)							
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	281.534.172					280.009.172	280.009.172
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	281.534.172					280.009.172	280.009.172
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	281.534.172					280.009.172	280.009.172
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	281.534.172					280.009.172	280.009.172
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)							
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	274.234.172					272.709.172	272.709.172
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	274.234.172					272.709.172	272.709.172
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)							
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)							
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)							

Chi tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Chi tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Loại 220		Loại 250		Loại 280		
		Tổng loại 220	Khoản 221	Tổng loại 250	Khoản 278	Tổng loại 280	Khoản 292	Khoản 322
A	B	8	9	10	11	12	13	14
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	534.464.749	534.464.749			15.868.501		15.868.501
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	96.026.635	96.026.635			15.868.501		15.868.501
3	- Kinh phí đã nhận							
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	96.026.635	96.026.635			15.868.501		15.868.501
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	438.438.114	438.438.114					
6	- Kinh phí đã nhận							
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	438.438.114	438.438.114					
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	16.236.115.000	16.236.115.000	36.600.000	36.600.000	2.550.400.000	41.000.000	2.509.400.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.079.500.000	4.079.500.000			998.000.000		998.000.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	12.156.615.000	12.156.615.000	36.600.000	36.600.000	1.552.400.000	41.000.000	1.511.400.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	16.770.579.749	16.770.579.749	36.600.000	36.600.000	2.566.268.501	41.000.000	2.525.268.501
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.175.526.635	4.175.526.635			1.013.868.501		1.013.868.501
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	12.595.053.114	12.595.053.114	36.600.000	36.600.000	1.552.400.000	41.000.000	1.511.400.000
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	15.167.231.788	15.167.231.788	34.588.400	34.588.400	2.064.117.957	40.842.420	2.023.275.537
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.974.322.695	3.974.322.695			960.590.127		960.590.127
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	11.192.909.093	11.192.909.093	34.588.400	34.588.400	1.103.527.830	40.842.420	1.062.685.410
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	15.167.231.788	15.167.231.788	34.588.400	34.588.400	2.064.117.957	40.842.420	2.043.079.937
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.974.322.695	3.974.322.695			960.590.127		960.590.127
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	11.192.909.093	11.192.909.093	34.588.400	34.588.400	1.103.527.830	40.842.420	1.062.685.410
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.039.937.907	1.039.937.907	2.011.600	2.011.600	461.682.170	157.580	441.720.190
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	76.232.000	76.232.000			12.810.000		12.810.000
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							

Chỉ tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	76.232.000	76.232.000			12.810.000		12.810.000
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	963.705.907	963.705.907	2.011.600	2.011.600	448.872.170	157.580	448.714.590
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)					21.084.400		21.084.400
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	963.705.907	963.705.907	2.011.600	2.011.600	427.787.770	157.580	427.630.190
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	563.410.054	563.410.054			40.468.374		40.468.374
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	124.971.940	124.971.940			40.468.374		40.468.374
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	124.971.940	124.971.940			40.468.374		40.468.374
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	438.438.114	438.438.114					
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	438.438.114	438.438.114					
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
46	- Số dự toán							
47	Dự toán được giao trong năm							
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)							

Chi tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán							
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dự dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)							
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)							
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)							
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)							
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							

Chỉ tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)							
78	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (78=72-75)							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)							
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
81	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ							
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)							
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
84	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ							
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	1.525.000	1.525.000					
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.525.000	1.525.000					
87	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ							
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	1.525.000	1.525.000					
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	1.525.000	1.525.000					
90	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (90=81+87)							
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	1.525.000	1.525.000					
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.525.000	1.525.000					
93	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ							
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)							
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)							
96	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (96=90-93)							
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	818.027.637	818.027.637					
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	818.027.637	818.027.637					

Chỉ tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3	- Kinh phí đã nhận							
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	811.455.240	811.455.240					
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)							
6	- Kinh phí đã nhận							
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	6.572.397	6.572.397					
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6.634.092.700	6.634.092.700	132.300.000	132.300.000	419.122.550	419.122.550	
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.344.788.000	5.344.788.000					
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.289.304.700	1.289.304.700	132.300.000	132.300.000	419.122.550	419.122.550	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	7.452.120.337	7.452.120.337	132.300.000	132.300.000	419.122.550	419.122.550	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.162.815.637	6.162.815.637					
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.289.304.700	1.289.304.700	132.300.000	132.300.000	419.122.550	419.122.550	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.304.173.372	6.304.173.372	132.300.000	132.300.000	33.332.030	33.332.030	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.272.444.090	5.272.444.090					
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.031.729.282	1.031.729.282	132.300.000	132.300.000	33.332.030	33.332.030	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.304.173.372	6.304.173.372	132.300.000	132.300.000	33.332.030	33.332.030	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.272.444.090	5.272.444.090					
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.031.729.282	1.031.729.282	132.300.000	132.300.000	33.332.030	33.332.030	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	257.575.418	257.575.418			385.790.520	385.790.520	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)							
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	257.575.418	257.575.418			385.790.520	385.790.520	
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	257.575.418	257.575.418			385.790.520	385.790.520	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	890.371.547	890.371.547					
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	890.371.547	890.371.547					
31	- Kinh phí đã nhận							

Chỉ tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	883.799.150	883.799.150					
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	6.572.397	6.572.397					
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
46	- Số dư dự toán							
47	Dự toán được giao trong năm							
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)							
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán							
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							

Chỉ tiêu	Nội dung	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 141	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
59	- Số dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)							
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)							
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)							
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)							
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)							
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)							
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)							
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							

Chỉ tiêu	Nội dung	Số Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh						
		Tổng số	Loại 070		Loại 130		Loại 160	
			Tổng loại 070	Khoản 083	Tổng loại 130	Khoản 131	Tổng loại 160	Khoản 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
85	Số thu được trong năm (85=86+87)							
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)							
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)							
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)							
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)							
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)							
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)							
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)							